

**ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 2****MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	7. A	13. D	19. B	25. B	31. discourages
2. A	8. B	14. A	20. B	26. A	32. equally
3. B	9. B	15. C	21. C	27. A	33. personalities
4. D	10. B	16. A	22. A	28. D	34. rewarding
5. B	11. C	17. D	23. B	29. imaginary	35. prior knowledge
6. A	12. A	18. A	24. A	30. adaptation	36. knowledge about

37. I hadn't gone to the exhibition

38. it snows, the ground gets icy

39. you win the scholarship, your dad will be very sad

40. was complaining to the man whose dog had bitten

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**A. explore /ɪk'splɔ:r/B. invent /ɪn'vent/C. employ /ɪm'plɔɪ/D. record (v)/rɪ'kɔ:rd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

**2. A****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. future /'fju:tʃər/

B. story /'stɔ:ri/

C. guitar /gɪ'tɑ:r/

D. master /'mæstər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn A

**3. B**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. translate /trænz'leɪt/ => trọng âm 2

B. challenge /'tʃælɪndʒ/ => trọng âm 1

C. adapt /ə'dæpt/ => trọng âm 2

D. perform /pər'fɔ:rm/ => trọng âm 2

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

**4. D**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. imagine /ɪ'mædʒɪn/ => trọng âm 2

B. discover /dɪ'skʌvər/ => trọng âm 2

C. consider /kən'sɪdər/ => trọng âm 2

D. volunteer /,vɔ:lən'tɪr/ => trọng âm 3

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

**5. B****Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “promise” để xác định hình thức của động từ theo sau nó.
- Dịch nghĩa của câu để chọn được đáp án điền vào chỗ trống đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa.

**Duong:** I promise \_\_\_\_\_ late again.

(Em hứa \_\_\_\_\_ muộn nữa ạ.)

**Teacher:** Great! I appreciate it.

(Giáo viên: Tốt đấy! Thầy đánh giá cao điều đó.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc: promise + (not) to V (hứa làm việc gì)

Cụm từ: (not) be late (trễ/ muộn)

Câu hoàn chỉnh:

**Duong:** I promise **not to be** late again.

(Em hứa không bị muộn nữa ạ.)

**Teacher:** Great! I appreciate it.

(Giáo viên: Tốt đấy! Thầy đánh giá cao điều đó.)

Chọn B

**6. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Anna:** Is it necessary for us to have an English test next week?

(Chúng em có phải làm bài kiểm tra tiếng Anh vào tuần tới không ạ?)

**Teacher:** I'm sorry, it is. Remember to \_\_\_\_\_ Unit 4.

(Giáo viên: Rất tiếc là, có đó. Nhớ \_\_\_\_\_ Bài 4.)

**Lời giải chi tiết:**

A. revise (v): ôn tập

B. repair (v): sửa chữa

C. require (v): yêu cầu

D. recall (v): gọi nhớ

Câu hoàn chỉnh:

**Anna:** Is it necessary for us to have an English test next week?

(Chúng em có phải làm bài kiểm tra tiếng Anh vào tuần tới không ạ?)

**Teacher:** I'm sorry, it is. Remember to **revise** Unit 4.

(Giáo viên: Rất tiếc là, có đó. Nhớ ôn tập Bài 4.)

Chọn A

### 7. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Anna:** I've heard that you're exploring Son Doong \_\_\_\_\_ for the first time. I wish you all the best of luck.

(Tôi nghe nói bạn đang khám phá \_\_\_\_\_ Sơn Đoòng lần đầu tiên. Tôi chúc bạn mọi điều may mắn nhất.)

**Tom:** Thank you so much.

(Cảm ơn bạn rất nhiều.)

#### Lời giải chi tiết:

A. Cave (n): hang/ động

B. Mountain (n): núi

C. Waterfall (n): thác nước

C. Valley (n): thung lũng

Câu hoàn chỉnh:

**Anna:** I've heard that you're exploring Son Doong \_\_\_\_\_ for the first time. I wish you all the best of luck.

(Tôi nghe nói bạn đang khám phá Hang Sơn Đoòng lần đầu tiên. Tôi chúc bạn mọi điều may mắn nhất.)

**Tom:** Thank you so much.

(Cảm ơn bạn rất nhiều.)

Chọn A

### 8. B

#### Phương pháp:

Dựa vào danh từ "space" để xác định giới từ thích hợp đứng trước nó.

**Mai:** Working \_\_\_\_\_ space sounds so fascinating! Hopefully, we will have a chance to experience it in the future.

(Làm việc \_\_\_\_\_ không gian nghe có vẻ hấp dẫn quá! Hy vọng chúng ta sẽ có cơ hội trải nghiệm trong tương lai.)

**Billy:** I hope so! It will give us marvellous experiences.

(Tôi hy vọng vậy! Nó sẽ mang lại cho chúng ta những trải nghiệm tuyệt vời.)

#### Lời giải chi tiết:

Cụm từ: in space (trong không gian)

Câu hoàn chỉnh:

**Mai:** Working **in** space sounds so fascinating! Hopefully, we will have a chance to experience it in the future.

(Làm việc trong không gian nghe có vẻ hấp dẫn quá! Hy vọng chúng ta sẽ có cơ hội trải nghiệm trong tương lai.)

**Billy:** I hope so! It will give us marvellous experiences.

(Tôi hy vọng vậy! Nó sẽ mang lại cho chúng ta những trải nghiệm tuyệt vời.)

Chọn B

## 9. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ kết hợp với “take” và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Lan:** Hi, Hana! I'm taking \_\_\_\_\_ in a new project to protect the environment by using technology with our classmates. Why don't you join us?

(Chào Hana! Mình đang \_\_\_\_\_ một dự án mới để bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng công nghệ với các bạn cùng lớp. Bạn có muốn tham gia cùng chúng mình không?)

**Hana:** Wow! That's a great idea. Let's do it together.

(Wow! Ý tưởng tuyệt vời đấy. Chúng ta cùng thực hiện nhé.)

### Lời giải chi tiết:

A. take up (phr.v): bắt đầu (một thói quen/ sở thích mới)

B. take part in (phr.v): tham gia vào

C. take place (phr.v): diễn ra

D. take over (phr.v): tiếp quản

Câu hoàn chỉnh:

**Lan:** Hi, Hana! I'm taking **part** in a new project to protect the environment by using technology with our classmates. Why don't you join us?

(Chào Hana! Mình đang tham gia vào một dự án mới để bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng công nghệ với các bạn cùng lớp. Bạn có muốn tham gia cùng chúng mình không?)

**Hana:** Wow! That's a great idea. Let's do it together.

(Wow! Ý tưởng tuyệt vời đấy. Chúng ta cùng thực hiện nhé.)

Chọn B

## 10. B

### Phương pháp:

Dựa vào cụm từ thời gian “until noon” để xác định thì của động từ cần điền vào chỗ trống.

**Hoa:** Ms Mai \_\_\_\_\_ come back until noon. Would you like me to leave a note for her?

(Hoa: Cô Mai \_\_\_\_\_ quay lại trước giờ trưa ạ. Cô có muốn tôi để lại lời nhắn cho cô ấy không ạ?)

**Ms Hoai:** That's great. Thanks for your help.

(*Cô Hoài: Tuyệt lắm. Cảm ơn sự giúp đỡ của em nhé.*)

**Lời giải chi tiết:**

Cụm từ thời gian "until noon" (*trước buổi trưa*) => sự việc xảy ra trong tương lai

A. didn't + V: *đã không* => thì quá khứ đơn

B. won't + V: *sẽ không* => thì tương lai đơn

C. doesn't + V: *không* => thì hiện tại đơn

D. hasn't + V: *đã không* => thì hiện tại hoàn thành

Câu hoàn chỉnh:

**Hoa:** Ms Mai **won't** come back until noon. Would you like me to leave a note for her?

(*Hoa: Cô Mai sẽ không quay lại trước giờ trưa ạ. Cô có muốn tôi để lại lời nhắn cho cô ấy không ạ?*)

**Ms Hoai:** That's great. Thanks for your help.

(*Cô Hoài: Tuyệt lắm. Cảm ơn sự giúp đỡ của em nhé.*)

Chọn B

## 11. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Elena:** I wish I could live in Da Lat. It's such a \_\_\_\_\_ place to live.

(*Tôi ước mình có thể sống ở Đà Lạt. Đó là một nơi \_\_\_\_\_ để sống.*)

**Hoa:** I like the fresh air here. I guess it's because there are no factories around.

(*Tôi thích không khí trong lành ở đây. Tôi đoán là vì không có nhà máy nào xung quanh.*)

**Lời giải chi tiết:**

A. polluted (adj): *bị ô nhiễm*

B. noisy (adj): *ồn ào/ nhộn nhịp*

C. healthy (adj): *lành mạnh*

D. crowded (adj): *đông đúc*

Câu hoàn chỉnh:

**Elena:** I wish I could live in Da Lat. It's such a **healthy** place to live.

(*Tôi ước mình có thể sống ở Đà Lạt. Đó là một nơi lành mạnh để sống.*)

**Hoa:** I like the fresh air here. I guess it's because there are no factories around.

(*Tôi thích không khí trong lành ở đây. Tôi đoán là vì không có nhà máy nào xung quanh.*)

Chọn C

## 12. A

**Phương pháp:**



- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Andy:** I think children nowadays have more opportunities to \_\_\_\_\_ their interests than in the past.  
(Tôi nghĩ trẻ em ngày nay có nhiều cơ hội hơn để \_\_\_\_\_ sở thích của mình so với trước đây.)

**Binh:** I totally agree with you.  
(Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. pursue (v): theo đuổi
- B. follow (v): làm theo
- C. support (v): hỗ trợ
- D. invest (v): đầu tư

Câu hoàn chỉnh:

**Andy:** I think children nowadays have more opportunities to **pursue** their interests than in the past.  
(Tôi nghĩ trẻ em ngày nay có nhiều cơ hội hơn để theo đuổi sở thích của mình so với trước đây.)

**Binh:** I totally agree with you.  
(Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.)

Chọn A

**13. D**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

**Jason:** Bạn là loại người nào?

**Rachel:** \_\_\_\_\_

- A. Hãy kể cho tôi nghe về bản thân bạn.
- B. Điều đó thật tuyệt.
- C. Tất cả đều có vẻ tích cực.
- D. Tôi cho rằng tôi là người lạc quan.

Chọn D

**14. A**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

**Timothy:** Tôi nghĩ bơi lội nên là một phần của chương trình giảng dạy ở trường.

**Jeremy:** \_\_\_\_\_. Đó là một kỹ năng sống thiết yếu.

- A. Tôi cực kì đồng ý với bạn
- B. Không hề.
- C. Bạn có thể làm được.
- D. Đó là một vấn đề lớn.

Chọn A

### 15. C

#### Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

#### Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Chia sẻ sở thích.
- B. Chia đất.
- C. Đường đi chung.
- D. Chia sẻ cảm xúc.

Chọn C

### 16. A

#### Phương pháp:

- Đọc và dịch nội dung tin nhắn để nắm nội dung chính.
- Dịch các đáp án để chọn đáp án phù hợp nhất dựa trên tin nhắn.

#### SPECIAL OFFER

*(Ưu đãi đặc biệt)*

If you use the swimming pool ten times in one month, you can attend one Water Fitness Class free of charge!

*(Nếu bạn sử dụng hồ bơi mười lần trong một tháng, bạn sẽ được tham gia một lớp thể dục dưới nước miễn phí!)*

#### Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Các lớp thể dục dưới nước miễn phí cho những người bơi mười lần trong một tháng.
- B. Tháng này, bạn có thể đến các lớp thể dục dưới nước và sử dụng hồ bơi mười lần mà không phải trả tiền.
- C. Hồ bơi miễn phí cho những người đến các lớp thể dục dưới nước.
- D. Bạn có thể tham gia bao nhiêu lớp thể dục dưới nước tùy thích nếu bạn sử dụng hồ bơi mười lần.

Chọn A

### 17. D

#### Phương pháp:

Dựa vào ngữ cảnh của câu và cấu trúc chỉ mục đích “to V” để chọn được câu trả lời đúng



**Volunteering is a great way (17) \_\_\_\_\_ your CV, learn new skills and help other people in the community.**

(Làm việc tình nguyện là một cách tuyệt vời (17) \_\_\_\_\_ CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng.)

boost (v): *nâng cao/ tăng cường*

**Lời giải chi tiết:**

to + V (nguyên thể): *để mà*

Câu hoàn chỉnh: Volunteering is a great way **to boost** your CV, learn new skills and help other people in the community.

(Làm việc tình nguyện là một cách tuyệt vời để nâng cao CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng.)

Chọn D

**18. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**If you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to (18) \_\_\_\_\_ for.**

(Nếu bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể mong muốn (18) \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. work for (v): *làm việc cho (ai/ tổ chức nào)*

B. study for (v): *học tập cho*

C. look for (phr.v): *tìm kiếm*

D. care for (phr.v): *quan tâm/ chăm sóc*

Câu hoàn chỉnh: If you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to (18) **work** for.

(Nếu bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể mong muốn làm việc cho họ.)

Chọn A

**19. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In this article, we will (19) \_\_\_\_\_ some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering.

(Trong bài viết này, chúng tôi sẽ (19) \_\_\_\_\_ một số ý tưởng tình nguyện để bạn cân nhắc khi tìm kiếm, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. go on (phr.v): tiếp tục
- B. look at (phr.v): nhìn vào
- C. carry out (phr.v): thực hiện
- D. keep up (phr.v): theo kịp

Câu hoàn chỉnh: In this article, we will **carry out** some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering.

(Trong bài viết này, chúng tôi sẽ thực hiện một số ý tưởng tình nguyện để bạn cân nhắc khi tìm kiếm, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện.)

Chọn B

**20. B**

**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu ta thấy: *With + cụm danh từ, S + V (you are sure to find...)* như vậy chỗ trống phải là dạng mệnh đề quan hệ được rút gọn và bổ sung nghĩa cho danh từ "issues". => loại những đáp án động từ nguyên thể và chia theo thì
- Dấu hiệu thể bị động "by the projects" (*bởi những dự án*) => loại những đáp án thể chủ động
- Áp dụng quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động và bị động để loại đáp án sai.

**With the wide range of issues (20) \_\_\_\_\_ by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background.**

(Với nhiều vấn đề (20) \_\_\_\_\_ của các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và nền tảng của mình.)

cover (v): đề cập

**Lời giải chi tiết:**

Quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu mệnh đề mang nghĩa

- chủ động: V-ing
- bị động: Ved/P2
- A. is covered => câu bị động thì hiện tại đơn => loại
- B. covered => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động => đúng
- C. covering => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động => loại
- D. having covered => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động => loại

Câu hoàn chỉnh: With the wide range of issues **covered** by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background.

(Với nhiều vấn đề được đề cập trong các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và kiến thức nền tảng của mình.)

Chọn B

## 21. C

### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “experiences” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống và xác định từ loại của các đáp án để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add (21) \_\_\_\_\_ experiences to your life.**

(Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm (21) \_\_\_\_\_ kinh nghiệm vào cuộc sống của mình.)

### Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “experiences” cần tính từ.

- A. uncomfortable (adj): không thoải mái
- B. unbelievable (adj): không thể tin được
- C. unforgettable (adj): không thể quên
- D. unreliable (adj): không đáng tin cậy

Câu hoàn chỉnh: While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add **unforgettable** experiences to your life.

(Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm những trải nghiệm khó quên vào cuộc sống của mình.)

Chọn C

## 22. A

### Phương pháp:

Dựa vào danh từ “the time” xác định động từ kết hợp được với nó để tạo thành cụm từ có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh của câu.

**Remember this quote by Elizabeth Andrew: “Volunteers don’t necessarily (22) \_\_\_\_\_ the time; they have the heart.”**

(Hãy nhớ câu trích dẫn này của Elizabeth Andrew: “Những người tình nguyện không nhất thiết phải (22) \_\_\_\_\_ thời gian; họ có trái tim.”)

### Lời giải chi tiết:

A. have the time: có thời gian

B. spend the time: dành thời gian

C. take the time: mất thời gian

D. make the time: sắp xếp thời gian

Câu hoàn chỉnh: Câu hoàn chỉnh: Remember this quote by Elizabeth Andrew: “Volunteers don’t necessarily (22) **have** the time; they have the heart.”

(Hãy nhớ câu trích dẫn này của Elizabeth Andrew: “Những người tình nguyện không nhất thiết phải (22) có thời gian; họ có trái tim.”)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

Volunteering is a great way (17) **to boost** your CV, learn new skills and help other people in the community. It's an act of service, where you give your skills and time for free for the benefits of others. If you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to (18) **work** for. In this article, we will (19) **carry out** some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering. With the wide range of issues (20) **covered** by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background. You have the choice between volunteering individually and in teams. While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add (21) **unforgettable** experiences to your life. You may think that you're not qualified or are too busy to help others. Remember this quote by Elizabeth Andrew: “Volunteers don’t necessarily (22) **have** the time; they have the heart.”

### Tam dịch

Tình nguyện là một cách tuyệt vời (17) để nâng cao CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng. Đó là một hành động phục vụ, trong đó bạn cống hiến kỹ năng và thời gian của mình một cách miễn phí vì lợi ích của người khác. Nếu bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể muốn (18) làm việc. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ (19) thực hiện một số ý tưởng tình nguyện để bạn xem xét trong quá trình tìm kiếm của mình, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện. Với nhiều vấn đề (20) được đề cập trong các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và kiến thức nền tảng của mình. Bạn có thể lựa chọn giữa tình nguyện cá nhân và theo nhóm. Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm những trải nghiệm (21) khó quên vào cuộc sống



của mình. Bạn có thể nghĩ rằng bạn không đủ trình độ hoặc quá bận rộn để giúp đỡ người khác. Hãy nhớ câu nói này của Elizabeth Andrew: “Tình nguyện viên không nhất thiết phải (22) có thời gian; họ có trái tim.”

### **Bài đọc hiểu:**

The Sea Turtle Conservancy (STC) is the world’s oldest sea turtle research and conservation group. Founded in 1959, its mission is to ensure the survival of sea turtles through research, education, training, advocacy and protection of the natural habitats upon which they depend. Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations. World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the plight of these fascinating reptiles. Turtles are among the most threatened groups of animals on the planet and are in desperate need of conservation help. More than half of their 300 species are threatened with extinction according to IUCN Red List criteria. Primary threats to turtles and tortoises include habitat loss and degradation, high-volume unsustainable consumptive exploitation for food and medicinal products, and illegal international pet trade. The Sea Turtle Conservancy envisions a world where all species of turtles and tortoises ultimately thrive in the wild. The Sea Turtle Conservancy focuses its work on the following strategic program areas:

1. Conserving species in their natural habitat, including land acquisition.
2. Maintaining captive breeding programs to help restore natural populations.
3. Monitoring and helping to prevent trade that threatens species.
4. Outreach and spreading global awareness.

### **Tạm dịch:**

Tổ chức Bảo tồn Rùa biển (STC) là nhóm nghiên cứu và bảo tồn rùa biển lâu đời nhất thế giới. Được thành lập vào năm 1959, sứ mệnh của tổ chức là đảm bảo sự sống sót của rùa biển thông qua nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, vận động và bảo vệ môi trường sống tự nhiên mà chúng phụ thuộc. Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới để bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển. Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này. Rùa là một trong những nhóm động vật bị đe dọa nhất trên hành tinh và đang rất cần sự giúp đỡ bảo tồn. Hơn một nửa trong số 300 loài của chúng đang bị đe dọa tuyệt chủng theo tiêu chí Sách đỏ của IUCN. Các mối đe dọa chính đối với rùa và rùa cạn bao gồm mất và suy thoái môi trường sống, khai thác tiêu hao không bền vững với khối lượng lớn để lấy thực phẩm và dược phẩm cũng như buôn bán thú cưng quốc tế bất hợp pháp. Tổ chức Bảo tồn Rùa Biển hình dung ra một thế giới nơi tất cả các loài rùa và rùa cạn cuối cùng đều phát triển mạnh trong tự nhiên. Tổ chức Bảo tồn Rùa biển tập trung công việc vào các lĩnh vực chương trình chiến lược sau:

1. Bảo tồn các loài trong môi trường sống tự nhiên của chúng, bao gồm cả việc thu hồi đất.
2. Duy trì các chương trình nhân giống nuôi nhốt để giúp khôi phục quần thể tự nhiên.
3. Giám sát và giúp ngăn chặn hoạt động buôn bán đe dọa các loài.
4. Tiếp cận và truyền bá nhận thức toàn cầu.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

**23. B**

The Sea Turtle Conservancy has the oldest research about sea turtles.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa Biển có nghiên cứu lâu đời nhất về rùa biển.*)

**Thông tin:** The Sea Turtle Conservancy (STC) is the world's oldest sea turtle research and conservation group.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa biển (STC) là nhóm nghiên cứu và bảo tồn rùa biển lâu đời nhất thế giới.*)

Chọn B

**24. A**

The Sea Turtle Conservancy, which was established in 1959, is based in Florida.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa biển, được thành lập năm 1959, có trụ sở tại Florida.*)

**Thông tin:** Founded in 1959, its mission is to ensure the survival of sea turtles through research, education, training, advocacy and protection of the natural habitats upon which they depend. Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations.

(*Được thành lập vào năm 1959, sứ mệnh của tổ chức này là đảm bảo sự sống sót của rùa biển thông qua nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, vận động và bảo vệ môi trường sống tự nhiên mà chúng phụ thuộc. Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới để bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển.*)

Chọn A

**25. B**

The conservation and recovery of sea turtles are conducted nationally by the organization.

(*Việc bảo tồn và phục hồi rùa biển được tổ chức này tiến hành trên toàn quốc.*)

**Thông tin:** Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations.

(*Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới nhằm bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển.*)

Chọn B

**26. A**

People celebrate the World Sea Turtle Day annually in mid-June.

(*Mọi người tổ chức Ngày Rùa biển Thế giới hàng năm vào giữa tháng Sáu.*)

**Thông tin:** World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the plight of these fascinating reptiles.



(Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này.)

Chọn A

### 27. A

Which one below is not a primary threat to sea turtles?

(Mối đe dọa nào dưới đây không phải là mối đe dọa chính đối với rùa biển?)

A. Lack of training => sai

(Thiếu đào tạo)

B. Exploitation for food

(Khai thác làm thực phẩm)

C. Habitat loss

(Mất môi trường sống)

D. Illegal trade

(Buôn bán trái phép)

**Thông tin:** Primary threats to turtles and tortoises include habitat loss and degradation, high-volume unsustainable consumptive exploitation for food and medicinal products, and illegal international pet trade.

(Các mối đe dọa chính đối với rùa và rùa cạn bao gồm mất và suy thoái môi trường sống, khai thác tiêu hao không bền vững với khối lượng lớn để lấy thực phẩm và sản phẩm thuốc cũng như buôn bán thú cưng quốc tế bất hợp pháp.)

Chọn A

### 28. D

Từ “plight” ở dòng 5 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

A. survival (n): tồn tại

B. population (n): dân số

C. loss (n): sự mất đi

D. difficulty (n): sự khó khăn

**Thông tin:** World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the **plight** of these fascinating reptiles.

(Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này.)

Chọn D

### 29. imaginary

**Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “are” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

The characters and events described in the book are \_\_\_\_\_. They are not real.

(Các nhân vật và sự kiện được mô tả trong cuốn sách là \_\_\_\_\_. Chúng không có thật.)

**Lời giải chi tiết:**

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ

imagine (v): tưởng tượng => imaginary (adj): không có thực, tưởng tượng ra

Câu hoàn chỉnh: The characters and events described in the book are **imaginary**. They are not real.

(Các nhân vật và sự kiện được mô tả trong cuốn sách đều là tưởng tượng ra. Chúng không có thật.)

Đáp án: imaginary

### 30. adaptation

**Phương pháp:**

- Dựa vào mạo từ “a” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

She’s working on a screen \_\_\_\_\_ of her latest novel.

(Cô ấy đang làm việc trên màn ảnh \_\_\_\_\_ của cuốn tiểu thuyết mới nhất của mình.)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau “a” cần một danh từ đếm được số ít

adapt (v): thích nghi => adaptation (n): sự chuyển thể

Câu hoàn chỉnh: She’s working on a screen **adaptation** of her latest novel.

(Cô ấy đang thực hiện chuyển thể màn ảnh từ cuốn tiểu thuyết mới nhất của mình.)

Đáp án: adaptation

### 31. discourages

**Phương pháp:**

- Dựa vào chủ ngữ “he” và giới từ “from” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

My father is a lawyer, and he \_\_\_\_\_ me from entering the field.

(Cha tôi là một luật sư, và ông đã \_\_\_\_\_ tôi bước vào lĩnh vực này.)

**Lời giải chi tiết:**

- Theo sau chủ ngữ “he” cần một động từ chia thì, mệnh đề phía trước có động từ “is” nên chỗ trống cũng phải là động từ thì hiện tại đơn.

courage (n): lòng can đảm

encourage (v) + O + to V hoặc encourage + O + IN + V-ing: *khuyến khích ai làm việc gì*

discourage (v) + O + FROM + V-ing: *không khuyến khích ai làm việc gì*

My father is a lawyer, and he **discourages** me from entering the field.

(Cha tôi là một luật sư và ông không khuyến khích tôi bước vào lĩnh vực này.)

Đáp án: discourages

### 32. equally

#### Phương pháp:

- Dựa vào từ động từ tobe “is” và tính từ “important” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**You must have a good education, but practical training is \_\_\_\_\_ important.**

*(Bạn phải có một nền giáo dục tốt, nhưng đào tạo thực tế là \_\_\_\_\_ quan trọng.)*

#### Lời giải chi tiết:

Trước tính từ “important” (*quan trọng*) cần một trạng từ

equal (adj): công bằng => equally (adv): bằng nhau, không kém

Câu hoàn chỉnh: You must have a good education, but practical training is **equally** important.

*(Bạn phải có một nền giáo dục tốt, nhưng đào tạo thực tế cũng quan trọng không kém.)*

Đáp án: equally

### 33. personalities

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “issues”, “policies” và mạo từ “the” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**This election should be about issues and policies, not about the \_\_\_\_\_ of the candidates.**

*(Cuộc bầu cử này nên xoay quanh các vấn đề và chính sách chứ không phải về \_\_\_\_\_ của các ứng cử viên.)*

#### Lời giải chi tiết:

- Theo sau mạo từ “the” cần một danh từ.

- Phía trước các danh từ “issues, policies” đều ở dạng đếm được số nhiều nên vị trí trống cũng cần một danh từ đếm được số nhiều.

person (n): một người => personality (n): tính cách

Câu hoàn chỉnh: This election should be about issues and policies, not about the **personalities** of the candidates.

*(Cuộc bầu cử này nên đề cập đến các vấn đề và chính sách chứ không phải về tính cách của các ứng cử viên.)*

Đáp án: personalities

### 34. rewarding

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “been” và trạng từ “very” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

The literature course has been hard work, but very \_\_\_\_\_.

(Khóa học văn học là một công việc khó khăn nhưng rất \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ to be “been” cần một tính từ.

reward (n): phần thưởng => rewarding (adj): bổ ích, xứng đáng

Câu hoàn chỉnh: The literature course has been hard work, but very **rewarding**.

(Môn văn tuy vất vả nhưng rất bổ ích.)

Đáp án: **rewarding**

### 35. prior knowledge

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh động từ “Activating” và vị động từ “helps” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và đọc mẫu thông tin được cung cấp để chọn cụm từ có nghĩa thích hợp tạo thành câu hoàn chỉnh.

**Activating \_\_\_\_\_ helps students see the connections between previous lessons and new information.**

(Việc kích hoạt \_\_\_\_\_ giúp học sinh thấy được mối liên hệ giữa bài học trước và thông tin mới.)

knowledge (n): kiến thức

knowledge and skills: kiến thức và kỹ năng

thirst for knowledge: khát khao kiến thức

prior knowledge: kiến thức có sẵn

#### Lời giải chi tiết:

Sau danh động từ “activating” (việc kích hoạt) cần một danh từ làm tân ngữ

Activating **prior knowledge** helps students see the connections between previous lessons and new information.

(Việc kích hoạt kiến thức có sẵn giúp học sinh thấy được mối liên hệ giữa bài học trước và thông tin mới.)

Đáp án: prior knowledge

### 36. knowledge about

#### Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “of” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và đọc mẫu thông tin được cung cấp để chọn cụm từ có nghĩa thích hợp tạo thành câu hoàn chỉnh.

**Overall, there is a lack of \_\_\_\_\_ the Industrial Revolution. You’d better add details and information about it.**

(Nhìn chung, có một sự thiếu \_\_\_\_\_ cuộc Cách mạng Công nghiệp. Tốt hơn hết bạn nên thêm chi tiết và thông tin về nó.)

knowledge (n): kiến thức

knowledge and skills: kiến thức và kỹ năng

thirst for knowledge: khát khao kiến thức

prior knowledge: kiến thức có sẵn

knowledge about something: kiến thức về cái gì

**Lời giải chi tiết:**

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

Overall, there is a lack of **knowledge about** the Industrial Revolution. You’d better add details and information about it.

*(Nhìn chung, có một sự thiếu kiến thức về Cách mạng Công nghiệp. Tốt hơn hết bạn nên thêm chi tiết và thông tin về nó.)*

Đáp án: knowledge about

**37.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho “wish” và thì của động từ trong câu đề bài “went” để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

Vì đề cho động từ ở thì quá khứ đơn “went” nên viết lại câu với thì quá hoàn thành.

Cấu trúc viết câu với “wish” (ước) một việc trái với quá khứ: S1 + wish + S2 + had V3/ed.

I went to the exhibition, but it was boring.

*(Tôi đã đi xem triển lãm nhưng nó chán quá.)*

Câu hoàn chỉnh: I wish **I hadn’t gone to the exhibition.**

*(Tôi ước tôi đã không đi đến triển lãm.)*

Đáp án: I hadn’t gone to the exhibition

**38.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho “if” và động từ “snows, gets” xác định loại câu điều kiện cần áp dụng.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If (nếu) loại 0 diễn tả một sự việc hiển nhiên: If + S1 + V1 (thì hiện tại đơn), S + V2 (thì hiện tại đơn)

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es.

It snows and the ground gets icy.

*(Trời có tuyết và mặt đất đóng băng.)*

Câu hoàn chỉnh: **If it snows, the ground gets icy.**

*(Nếu trời có tuyết thì mặt đất đóng băng.)*

Đáp án: it snows, the ground gets icy



39.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho “Unless”, “or else” và động từ “will” xác định loại câu điều kiện cần áp dụng. Lưu ý trong mệnh đề “unless” không được dùng trợ động từ phủ định.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện Unless (*nếu*) loại 1 diễn tả một sự việc hiển nhiên: Unless + S1 + V (thì hiện tại đơn), S2 + will + Vo (nguyên thể).

Win the scholarship or else your dad will be very sad.

(Giành được học bổng nếu không bố của bạn sẽ buồn lắm.)

Câu hoàn chỉnh: Unless **you win the scholarship, your dad will be very sad.**

(Nếu bạn không giành được học bổng, bố của bạn sẽ buồn lắm.)

Đáp án: you win the scholarship, your dad will be very sad.

40.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho “relative clause” (*mệnh đề quan hệ*) để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

She was complaining to the man. His dog had bitten her leg.

(Cô đang phàn nàn với người đàn ông. Con chó của ông ấy đã cắn vào chân cô.)

**Lời giải chi tiết:**

Ta thấy tính từ sở hữu “his” (*của anh ấy*) thay thế cho danh từ “the man” (*người đàn ông*) => sử dụng đại từ quan hệ “whose” và mệnh đề quan hệ xác định để kết hợp hai câu lại.

**Cấu trúc chuyển đổi:**

S1 + V1 + O1. S2 + V2 + O2.

= S1 + V1 + O1 + whose + N + V2 + O2.

whose + N: người mà có (thay thế cho tính từ sở hữu “his”, đóng vai trò chủ ngữ)

Câu hoàn chỉnh: She **was complaining to the man whose dog had bitten her leg.**

(Cô ấy đang phàn nàn với người đàn ông người mà có con chó đã cắn vào chân cô ấy.)

Đáp án: was complaining to the man whose dog had bitten her leg.